

Số: 07 / TB-MNTĐ

Thủy Đường, ngày 24 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 98,4% trẻ đạt cân nặng bình thường - 1% trẻ sdd thể nhẹ cân - 3% trẻ sdd thể thấp còi	98,3% trẻ đạt cân nặng bình thường - 0,5% trẻ sdd thể nhẹ cân - 1,1 % trẻ sdd thể thấp còi
2	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016	- Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016
3	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Tốt : 89%, Khá: 11%	Tốt : 95%, Khá: 5 %
4	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tốt	Tốt

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Số: *07a*/TB-MNTĐ

Thủy Đường, ngày *24* tháng *6* năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	730			94	191	242	203
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	730			94	191	242	203
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	730			94	191	242	203
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	730			94	191	242	203
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	730			94	191	242	203
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Kênh trẻ cân nặng bình thường	718			93	186	236	203
2	Trẻ SDD thể nhẹ cân	7			0	4	3	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	718			91	189	235	203
4	Số trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi	10			3	1	6	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	9			0	5	4	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	730			94	191	242	203
1	Đối với nhà trẻ	94						
2	Đối với mẫu giáo	636				191	242	203

HIỆU TRƯỞNG


Số: *Hc*/TB-MNTĐ

Thủy Đường, ngày *24* tháng *6* năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (m ² /trẻ)
I	Tổng số phòng	20	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	10.846m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	5.200 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	56m ² / phòng	1.6
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	12,75m ² / phòng	0.15
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	20m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	82 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	212,8 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	600	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/ sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	23	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		
1	Ti vi	21	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	2	
3	Máy phô tô	1	
5	Catsset		
6	Đầu Video/đầu đĩa		
7	Thiết bị trợ giảng		
9	Bàn ghế đúng quy cách		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		20		0.4 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Số: 07 /TB-MNTĐ

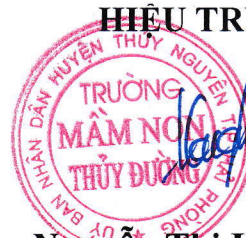
Thủy Đường, ngày 24 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65														
I	Giáo viên	42			29	8	5		13	16	13					
1	Nhà trẻ	7			6	1			2	3	2					
2	Mẫu giáo	35			23	7	5		11	13	11					
II	Cán bộ quản lý	3			3						3					
1	Hiệu trưởng	1			1						1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2					
III	Nhân viên	20				5	11	4								
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1					1									
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Cô nuôi	14				5	9									
6	Lao công, bảo vệ	4						4								

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

**BÁO CÁO THU - CHI CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH
NĂM HỌC 2021-2022**

STT	DIỄN GIẢI	DƯ CŨ	THU	CHI	TỔN
CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH					
I	Thu học phí: Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND TP Hải Phòng	2.078.885	177 722 000	179 733 998	66 887
1	Thu học phí tháng 9,10,11/2021: Trong đó: NT: 90 cháu x 92,000đ /cháu/tháng MG: 576 cháu x 85,000đ/cháu/tháng		177 722 000		
	Chi 40% lương ngân sách			71 088 800	
	Chi lương kế toán, nhân viên nuôi tháng 9,10,11,12			40 892 200	
	Nộp BHXH chênh lệch tối thiểu vùng cho NV nuôi và kế toán			22 564 800	
	Chi nộp 2% KPCĐ cho nhân viên nuôi, kế toán			7 507 200	
	Chi cước điện thoại, internet			1 189 998	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, sửa chữa nhỏ			34 380 000	
	Thanh toán lại học phí cho phụ huynh			2 111 000	
THU THEO THỎA THUẬN					
I	Hỗ trợ bán trú	20 624 700	633 962 000	653 965 500	621 200
1	Phần thu		633 962 000		
	Thu tháng 9,10,11/2021 (666 cháu x 170,000đ/cháu)		339.803.500		
	Thu tháng 2/2022(18 cháu x 3/4 tháng x 112,000đ)		2.016.000		
	Thu tháng 3/2022(278 cháu x 170,000đ/cháu)		47.216.000		
	Thu tháng 4/2022(749 cháu x 170,000đ/cháu)		127.347.000		
	Thu tháng 5/2022(696 cháu x 170,000đ/cháu)		117.579.500		



STT	DIỄN GIẢI	DƯ CŨ	THU	CHI	TỔN
	Chi cho con người: 84%				
a	Chi hỗ trợ trông trưa cho CBGV				
	Chi ngoài giờ tháng 9,10,11,12/2021 cho CBGV trường (46 người x 90,000đ/người /ngày) Chi theo bảng chấm công thực tế từng tháng			251.010.000	
	Chi ngoài giờ tháng 3,4/2022 cho CBGV trường (45 người x 90,000đ/người /ngày) Chi theo bảng chấm công thực tế từng tháng			112.477.500	
	Chi ngoài giờ tháng 5/2022			68.940.000	
b	Chi phúc lợi				
	Chi khám sức khỏe định kì cho CBGVNV			20.130.000	
	Chi 20/11 cho CBGVNV trường (62 người x 500,000đ/người)			31.000.000	
	Chi ngày tết nguyên đán 2022 cho CBGVNV trường(61 người x 800,000đ)			48.800.000	
	Chi ngày tổng kết			18.450.000	
c	Chi tăng cường CSVC: 13%				
	Sửa chữa sân trường lát lại gạch khu vực cổng trường và phía trước dãy phòng học khối 4 tuổi			16.500.000	
	Mua đồ dùng CSND, trồng hoa,cắt cỏ...			67.660.000	
d	Chi quản lý quỹ : 3%			18.998.000	
II	Hỗ trợ lương cho nhân viên nuôi	-16 379 000	495 256 000	476 086 200	2 790 800
1	Phần thu				
	Thu tháng 9,10,11/2021(666 cháu x 135,000đ/cháu		269 856 500		
	Thu tháng 2/2022(18 cháu x 3/4 tháng x 82,000đ)		1 476 000		
	Thu tháng 3/2022(279 cháu x 130,000đ/cháu)		36.262.000		
	Thu tháng 4/2022(752 cháu x 130,000đ/cháu)		97.777.000		
	Thu tháng 5 (696 cháu x 130,000đ)		89.884.500		

STT	DIỄN GIẢI	DƯ CŨ	THU	CHI	TỔN
2	Phản chi				
	Chi lương cho NV nuôi tháng 8,9,10,11,12/2021			189 619 800	
	dịch nên không chi lương cho NV nuôi				
	Chi lương cho NV nuôi tháng 3,4,5,6,7/2022			173 015 600	
	Nộp BHXH tháng 9,10,11,12/2021			63 306 800	
	Nộp BHXH tháng 1-6/2022			50 144 000	
III	Tiền ăn + sữa: Thu				
	23,000đ/cháu/ngày	1.338.000	763.881.000	765 219 000	
	Thu quỹ tiền ăn, sữa tháng 2,3,4,5/2022		763.881.000		
	Chi mua thực phẩm, gạo, sữa tháng 2,3,4,5/2022			740 701 000	
	Thanh toán lại quỹ tiền ăn còn tồn tháng 5 cho PHHS			24 518 000	
IV	Quỹ chất đốt	4.313.700	128.218.000	131 821 400	710.300
1	Phản thu				
	Thu tháng 9,10,11/2021(673 cháu x 35,000đ/cháu)		70.664.000		
	Thu tháng 2,3,4/2022(320 cháu x 35,000đ/cháu)		33.640.000		
	Thu tháng 5(695 cháu x 35,000đ/cháu)		23.914.000		
2	Phản chi				
	Chi mua ga Tháng 9,10,11/2021			66 617 200	
	Chi mua ga Tháng 2,3,4,5/2022			57 004 200	
	Sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng nhà bếp: Tủ sấy bát, tủ nấu nước...			8 200 000	



Thủy Đường, ngày 09 tháng 05 năm 2022

Kế toán



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hạnh
Nguyễn Thị Hằng

**BÁO CÁO THU - CHI QUỸ HỘI CHA MẸ HỌC SINH
NĂM HỌC 2021-2022**

STT	DIỄN GIẢI	DƯ CŨ	THU	CHI	TỒN
1	Quỹ hội cha mẹ học sinh		120 983 000	120 130 100	852 900
	Hội CMHS các lớp ủng hộ đợt 1		72.963.000		
	Hội CMHS các lớp ủng hộ đợt 2		48.020.000		
	Chi ngày khai giảng			11.425.000	
	Chi họp phụ huynh đầu năm			2.700.000	
	Mua quà trung thu cho các cháu (01 vi sữa yakult)			15.296.000	
	Mua bánh gato cho các cháu tổ chức ăn buffe chào mừng ngày 20/11			5.437.500	
	Chi đám hiếu phụ huynh lớp 4A6			550.000	
	Chi tết cho cháu hộ nghèo, HCKK(13 cháu x 200,000đ)			2.600.000	
	Mua áo sao vàng cho các cháu (731 cái x 70,000đ)			51.170.000	
	Mua quà cho các cháu 5 tuổi(mỗi cháu 01 hộp bút)			5.075.000	
	Chi mua sữa, bánh tổ chức buffe cho các cháu			13.076.600	
	Thuê đoàn múa rối Hải Phòng			12.000.000	
	Chi quà cho các cháu hộ nghèo, HCKK(08 cháu x 100,000đ)			800.000	

Trưởng Ban đại diện CMHS

Triệu Thị Kim Tuyền



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Thủy Đường, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Kế toán

Nguyễn Thị Hằng